

Số: 21 /QĐ- UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt diện tích tự nhiên trong lưu vực và diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2021 lưu vực sông Gâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang tại Tờ trình số 01/TTr-QBVPTR ngày 12 tháng 01 năm 2022 về việc đề nghị phê duyệt diện tích tự nhiên trong lưu vực và diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2021 lưu vực sông Gâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích tự nhiên trong lưu vực và diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2021 lưu vực sông Gâm (gồm: Lưu vực Nhà máy thủy điện Tuyên Quang và lưu vực Nhà máy thủy điện ICT - Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang), với các nội dung sau:

1. Tổng diện tích tự nhiên trong lưu vực sông Gâm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (gồm: Lưu vực Nhà máy thủy điện Tuyên Quang và lưu vực Nhà máy thủy điện ICT - Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang) là: **174.232,00** ha, trong đó:

- Diện tích nằm trên địa bàn huyện Chiêm Hóa: 27.317,27 ha.
- Diện tích nằm trên địa bàn huyện Na Hang: 86.433,74 ha.
- Diện tích nằm trên địa bàn huyện Lâm Bình: 60.480,99 ha.

(Chi tiết có Biểu tổng hợp kèm theo)

2. Tổng diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2021 lưu vực sông Gâm (gồm: Lưu vực Nhà máy thủy điện Tuyên Quang và lưu vực Nhà máy thủy điện ICT - Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang) là: **135.780,50** ha, trong đó:

- Diện tích nằm trên địa bàn huyện Chiêm Hóa: 20.459,48 ha.
- Diện tích nằm trên địa bàn huyện Na Hang: 65.700,05 ha.
- Diện tích nằm trên địa bàn huyện Lâm Bình: 49.620,97 ha.

(Chi tiết có Biểu tổng hợp kèm theo)

Điều 2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang căn cứ diện tích rừng được phê duyệt tại Quyết định này, thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Quỹ BV và PTR Việt Nam;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Như điều 3 (thực hiện);
 - Chuyên viên NLN, THVX;
 - Lưu VT, KT (Toàn).
- (báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Huyện, xã	Tổng diện tích tự nhiên trong lưu vực (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR năm 2021 (ha)	Phân theo nguồn gốc hình thành	
				Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)
TỔNG CỘNG:		174.232,00	135.780,50	116.063,40	19.717,10
I	Huyện Chiêm Hoá	27.317,27	20.459,48	16.436,60	4.022,88
1	Xã Hùng Mỹ	4.025,89	3.253,85	2.948,05	305,80
2	Xã Phú Bình	5.134,83	3.422,60	2.089,99	1.332,61
3	Xã Kiên Đài	7.509,52	6.438,87	5.634,71	804,16
4	Xã Bình Phú	3.330,39	2.295,27	1.990,26	305,01
5	Xã Yên Lập	7.029,21	4.885,92	3.678,71	1.207,21
6	Xã Xuân Quang	159,81	88,45	71,65	16,80
7	Xã Ngọc Hội	119,46	66,36	15,07	51,29
8	Xã Tri Phú	8,16	8,16	8,16	
II	Huyện Na Hang	86.433,74	65.700,05	55.198,05	10.502,00
1	Xã Côn Lôn	5.611,60	4.712,14	4.506,58	205,56
2	Xã Khâu Tinh	8.373,98	7.316,79	7.045,84	270,95
3	Xã Năng Khả	10.684,37	8.928,77	7.663,62	1.265,15
4	Xã Sơn Phú	12.801,36	10.462,11	8.972,61	1.489,50
5	Xã Sinh Long	10.464,19	8.295,63	6.494,79	1.800,84
6	Xã Thanh Tương	10.269,41	9.344,13	8.467,87	876,26
7	Thị trấn Na Hang	4.699,63	2.804,76	1.740,99	1.063,77
8	Xã Đà Vị	7.838,11	5.163,72	3.674,36	1.489,36
9	Xã Thượng Giáp	2.864,59	1.997,50	1.615,99	381,51
10	Xã Thượng Nông	5.117,79	2.893,85	2.240,20	653,65
11	Xã Yên Hoa	6.088,70	2.911,28	2.003,24	908,04
12	Xã Hồng Thái	1.620,01	869,37	771,96	97,41
III	Huyện Lâm Bình	60.480,99	49.620,97	44.428,75	5.192,22
1	Xã Khuôn Hà	14.545,34	12.031,54	10.530,71	1.500,83

STT	Huyện, xã	Tổng diện tích tự nhiên trong lưu vực (ha)	Tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR năm 2021 (ha)	Phân theo nguồn gốc hình thành	
				Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)
2	Thị trấn Lăng Can	7.333,42	5.781,42	5.315,09	466,33
3	Xã Phúc Yên	17.935,48	15.239,15	13.619,66	1.619,49
4	Xã Thượng Lâm	13.170,21	10.770,05	9.722,70	1.047,35
5	Xã Xuân Lập	7.496,54	5.798,81	5.240,59	558,22